

TOÀ ÁN NHÂN DÂN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
KHU VỰC 3 - NINH BÌNH	NAM
Bản án số: 19/2026/DS-ST	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ngày: 13-7-2026	
<i>V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản .</i>	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Phiếu; Ông Lương Mạnh Tường.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 3 -Ninh Bình.

Ngày 01 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2026/TLST- DS ngày 05 tháng 5 năm 2026 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2026/QĐST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Đỗ Văn T, sinh ngày 15/7/1967; Số CCCD: 037067002479; Địa chỉ: Xóm H, xã G, tỉnh Ninh Bình.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/8/1977; Số CCCD: 037077008552; Địa chỉ: Thôn Đ, xã G, tỉnh Ninh Bình.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** Đặng Thị T2, sinh năm 1978, số CCCD: 037178004001; Địa chỉ: xóm H, xã G, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt: Ông T, bà T2.

Vắng mặt: Ông T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn chị ông Đỗ Văn T trình bày: Do có mối quan hệ làm ăn quen biết từ lâu nên tôi và anh T1 đã góp vốn làm ăn chung, khi tôi muốn rút vốn ra thì anh T1 không có tiền trả tôi vì vậy ngày 14/01/2025 hai bên đã lập giấy ghi nợ với nội dung: anh Nguyễn Văn

T1 có vay của tôi số tiền gốc là 500.000.000 đồng với mức lãi suất 0.1%/tháng, trong thời hạn 04 tháng từ ngày ghi giấy nợ là 14/01/2025 đến ngày 14/5/2025 anh T1 phải trả cho tôi hết số tiền trên. Theo đó hai bên thỏa thuận đến ngày 25/01/2025 anh T1 phải trả cho tôi số tiền gốc là 100.000.000 đồng, và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Đến ngày 27/01/2025 anh T1 đã trả cho tôi được 50.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên sau đó anh T1 đã không thực hiện đúng như thỏa thuận, tôi đã nhiều lần liên lạc yêu cầu anh T1 thực hiện đúng thỏa thuận nhưng anh T1 không trả. Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Ninh Bình giải quyết: Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải trả cho tôi số tiền còn nợ là 513.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 450.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 14/01/2025 đến ngày 14/3/2025 với mức lãi suất 1%/tháng là 63.000.000 đồng. Anh T1 tiếp tục phải trả lãi chậm trả cho tôi tính từ khi anh T1 vi phạm nghĩa vụ cho đến khi anh T1 trả xong toàn bộ nợ gốc.

- Ý kiến của bị đơn - ông Nguyễn Văn T1: Tôi và ông Đỗ Văn T có quen biết nhau từ lâu, khi tôi đến nhà ông T chơi thì ông T có nói với tôi chuyện góp vốn làm ăn, tôi đồng ý cho ông T góp vốn, tôi có cho ông T biết công việc làm ăn của tôi thế nào có thuận lợi hay không, tôi có nói với ông T là làm ăn với nhau thì được ăn thua chịu, ông T đồng ý thì tôi mới cho ông T góp vốn. Một thời gian sau thì ông T đòi rút vốn về, tôi có vào mỏ đá nơi chúng tôi góp vốn làm ăn đòi lại số tiền cho ông T, tuy nhiên mỏ đá họ đã bán, chủ mỏ đá cũng khát tôi chưa trả. Vì tôi nghĩ tôi là người thật thà và có trách nhiệm với ông T nên tôi nói với ông T để tôi lo trả cho ông T vì vậy tôi đứng lên nhận số tiền mà ông T đưa cho tôi đi đặt cọc với mỏ đá là 500.000.000 đồng. Giấy ghi nhận nợ mà ông T xuất trình tại Tòa án là do ông T tự viết không phải do tôi viết, ông T chỉ đưa một tờ giấy trắng bảo tôi ký tên vào cuối tờ giấy, lúc đó do tôi tin tưởng ông T đã ký vào giấy nhưng tôi không ngờ ông T đã viết vào đây là giấy ghi nợ. Tôi xác nhận đã nhiều lần chuyển cho chị T2(vợ ông T) hàng tháng số tiền 5.000.000 đồng có lần 10.000.000 đồng, có lần 50.000.000 đồng, số tiền còn của ông T tôi có nói với ông T là để tôi trả dần. Đề nghị Tòa án xem xét lại.

Ý kiến bà Đặng Thị T2: Tôi là vợ của anh Đỗ Văn T. Năm 2025 anh T và anh Nguyễn Văn T1 có việc làm ăn với nhau, cụ thể như nào tôi không rõ. Đến ngày 27/01/2025 tài khoản cá nhân của tôi có nhận được khoản tiền có ghi nội dung: *Chuyển trả anh T*, tôi đã rút số tiền này đưa ông T, tôi cũng không biết nội dung

cụ thể khoản tiền này. Tôi xác nhận chỉ nhận được khoản này và trả lại cho ông T, tôi không liên quan việc làm ăn của ông T, đề nghị Tòa án không báo gọi và cho tôi xin vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải và phiên tòa. Tôi xác nhận số tài khoản tôi dùng là 109006663025 của Ngân hàng C – Chi nhánh N. Sao kê tài khoản của tôi năm 2025 tôi đã sao tại ngân hàng đưa cho anh T nộp cho Tòa án. Đề nghị Tòa án không báo gọi và cho tôi xin vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải và phiên tòa.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 3-Ninh Bình đã tiến hành giải quyết theo quy định. Tuy nhiên ông T1 không đến tham gia các phiên họp và hòa giải tại Tòa án, vì vậy vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải trả cho ông T số tiền còn nợ là 513.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 450.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 14/01/2025 đến ngày 14/3/2025 với mức lãi suất 1%/tháng là 63.000.000 đồng. Đề nghị ông T1 tiếp tục phải trả lãi chậm trả cho ông T từ sau ngày ông T1 vi phạm nghĩa vụ cho đến khi ông T1 trả xong toàn bộ nợ gốc, lãi suất được tính theo mức lãi chậm trả do Bộ luật Dân sự quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có nơi cư trú tại xã G, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân Khu vực 3-Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân.

[2]. **Về nội dung:** Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T khởi kiện ông Nguyễn Văn T1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo giấy ghi nợ lập ngày 14/01/2025 đã được chính bản thân ông T1 ký vào bên vay. Theo đó số tiền ông T yêu cầu ông T1 phải trả là 513.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 450.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 14/01/2025 đến ngày 14/5/2025 là 04 tháng với mức lãi suất 1%/tháng là 63.000.000 đồng. Đề nghị ông T1 phải có nghĩa vụ trả lãi

chậm trả từ ngày ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông T cho đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất được tính theo mức lãi chậm trả do Bộ luật Dân sự quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, xét thấy:

Việc vay nợ giữa Ông T và ông T1 được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, thiện trí, ngay thẳng và không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Chủ thể tham gia ký kết hợp đồng là các bên có đủ năng lực pháp luật dân sự. Như vậy, hợp đồng vay tài sản là tiền của các bên không trái các Điều 430, Điều 431, Điều 432, Điều 433 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy hợp đồng vay nợ giữa các bên có hiệu lực.

Về quá trình thực hiện hợp đồng: Ông T đã thực hiện đúng các nghĩa vụ là chuyển giao tài sản (tiền) cho ông T1, tại giấy ghi nợ đề ngày 14/01/2025, số tiền ông T cho ông T1 vay là 500.000.000 đồng, có xác định thời hạn thanh toán là ngày 14/5/2025, có thỏa thuận về lãi suất là 1%/tháng. Như vậy Hợp đồng trên là Hợp đồng vay nợ có xác định thời hạn và có thỏa thuận về lãi. Đối với mức lãi suất 1%/tháng tương đương là 12%/năm, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đây là mức lãi suất do các bên thỏa thuận và không vượt quá 20%/năm, vì vậy mức lãi này hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 27/01/2025, ngoài ra chưa trả khoản nào khác, như vậy ông T1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận như đã giao kết trong hợp đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: Ý kiến của bị đơn cho rằng đã tin tưởng ông T nên ký vào tờ giấy trắng mà không biết nội dung ông T ghi vào là gì, và cho rằng đã trả lãi hàng tháng vào tài khoản của vợ ông T. Ông T1 không thừa nhận số tiền 500.000.000 đồng là tiền ông vay của ông T mà cho rằng đây là tiền ông T góp vốn làm ăn.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc ông T1 ký vào giấy ghi nợ đề ngày 14/01/2025 là tự nguyện, không có chứng cứ chứng minh ông bị lừa dối, đe dọa, ép buộc, dưới chữ ký và chữ viết họ tên của ông T1 thì ông T1 còn ghi *tôi đã đọc và đồng ý*. Theo Điều 91, Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đương sự phải cung cấp chứng cứ và chứng minh cho ý kiến của mình, nếu không cung cấp được thì căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết. Mặt khác ông T1 cho rằng có nhiều lần chuyển khoản cho bà T2 vợ ông T để trả lãi, tuy nhiên ông T1 cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình. Tại bản Sao

kê chi tiết giao dịch của bà Đặng Thị T2 tại Tài khoản số 109006663025 của Ngân hàng C – Chi nhánh N(vợ ông T) do ông T cung cấp thì bảng sao kê được lấy mốc thời gian từ ngày 01/01/2025 đến 30/3/2026 chỉ có 01 mã giao dịch vào lúc 11 giờ 28 phút 37 giây ngày 27/01/2025 từ số tài khoản 109000150030 tên Nguyễn Văn T1 chuyển đến số tiền 50.000.000 đồng với nội dung giao dịch là Nguyễn Văn T1 chuyển trả tiền cho anh T.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông T1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ gốc 450.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận trong thời hạn cho vay là 63.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

Về lãi suất chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi chậm trả trên số nợ gốc thời điểm tính từ khi vi phạm nghĩa vụ cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giấy ghi nợ hai bên thỏa thuận thời điểm thanh toán là ngày 14/5/2025. Như vậy căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn là có căn cứ, cần chấp nhận, thời điểm tính lãi chậm trả được tính từ ngày 15/5/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất được tính theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy khoản lãi chậm trả mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính như sau: Thời gian từ ngày 15/5/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 13/7/2026 là: 13 tháng 28 ngày x 0.83%/tháng x 450.000.000 đồng = 52.273.973 đồng.

Như vậy tổng số tiền ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho ông Đỗ Văn T tính đến ngày 13/7/2026 tổng là: 563.794.521 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng, lãi thỏa thuận theo hợp đồng là 63.000.000 đồng, lãi chậm trả từ 15/5/2025 đến 13/7/2026 là 52.273.973 đồng.

[3]. Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 357; 463, 466; 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T. Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho ông Đỗ Văn T tổng số tiền nợ là: 565.273.973đ (năm trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng) , trong đó số tiền gốc là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), số tiền lãi là 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng đồng), lãi chậm trả 52.273.973đ (năm mươi hai triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng).

Trường hợp khi đến thời điểm thanh toán, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch :

- Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu là 26.610.959 đồng.

- Trả lại cho ông Đỗ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.260.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3363 ngày 01 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND Khu vực 3 – Ninh Bình;
- Thi hành án DS tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nguyễn Thị Hương Quỳnh